



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

그
geu

너
neo

나
na

우리
uli

그것
geugeos

그녀
geunyeo

무엇
mueos

그들
geudeul

너희들
neohuideul

왜
wae

어디
eodi

누구
nugu

언제
eonje

어느
eoneu

어떻게
eotteohge

정말로
jeongmallo

만약
man-yag

그때
geuttae

아니다
anida

왜냐하면
waenyahamyeon

하지만
hajiman

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

얼마예요?
eolma-eyo?

나 이거 필요해요
na igeo pil-yohaeyo

이것
igeos

또는
ttoneun

모두
modu

그것
geugeos

알아
al-a

알다
alda

와
wa

오다
oda

생각하다
saeng-gaghada

몰라
molla

찾아내다
chaj-anaeda

가지고 가다
gajigo gada

놓다
nohda

말하다
malhada

일하다
ilhada

듣다
deudda

돕다
dobda

좋아하다
joh-ahada

주다
juda

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

기다리다
gidalida

전화하다
jeonhwahada

사랑하다
salanghada

나 사랑해?
na salanghae?

난 이게 싫어요
nan ige silh-eoyo

난 너가 좋아요
nan neoga joh-ayo

일
il

영
yeong

사랑해
salanghae

사
sa

삼
sam

이
i

칠
chil

육
yug

오
o

십
sib

구
gu

팔
pal

십삼
sibsam

십이
sib-i

십일
sib-il

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

십육
sib-yug

십오
sib-o

십사
sibsa

십구
sibgu

십팔
sibpal

십칠
sibchil

오래된
olaedoen

새로운
saeloun

이십
isib

얼마나?
eolmana?

많은
manh-eun

적은
jeog-eun

옳은
olh-eun

틀린
teullin

몇개?
myeochgae?

행복한
haengboghan

좋은
joh-eun

나쁜
nappeun

작은
jag-eun

긴
gin

짧은
jjalb-eun

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

여기
yeogi

저기
jeogi

큰
keun

아름다운
aleumdaun

왼쪽
oenjjog

오른쪽
oleunjjog

안녕하세요
annyeonghaseyo

늙은
neulg-eun

젊은
jeolm-eun

잘지내
jaljinae

승인
seung-in

나중에 보자
najung-e boja

안녕하세요
annyeonghaseyo

당연하지
dang-yeonhaji

걱정마
geogjeongma

안녕히 가세요
annyeonghi gaseyo

잘가
jalga

안녕
annyeong

고마워
gomawo

미안해
mianhae

실례합니다
sillyehabnida

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

지금
jigeum

나 이거 갖고 싶어
na igeo gajgo sip-eo

제발
jebal

밤
bam

오전
ojeon

오후
ohu

정오
jeong-o

저녁
jeonyeog

아침
achim

분
bun

시
si

자정
jajeong

주
ju

일
il

초
cho

시간
sigan

년
nyeon

달
dal

어제
eoje

그저께
geujeokke

날짜
nalja

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

모레
mole

내일
naeil

오늘
oneul

수요일
suyoil

화요일
hwayoil

월요일
wol-yoil

토요일
toyoil

금요일
geum-yoil

목요일
mog-yoil

인생
insaeng

내일은 토요일이다
naeil-eun toyoil-ida

일요일
il-yoil

사랑
salang

남자
namja

여자
yeoja

친구
chingu

여자친구
yeojachingu

남자친구
namjachingu

아이
ai

섹스
segseu

키스
kiseu

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

소년
sonyeon

소녀
sonyeo

아기
agi

어머니
eomeoni

아빠
appa

엄마
eomma

아들
adeul

부모님
bumonim

아버지
abeoji

남동생
namdongsaeng

여동생
yeodongsaeng

딸
ttal

서다
seoda

형/오빠
hyeong/oppa

누나/언니
nuna/eonni

달다
dadda

눅다
nubda

앓다
anjda

이기다
igida

지다
jida

열다
yeolda

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

켜다
kyeoda

살다
salda

죽다
jugda

다치다
dachida

죽이다
jug-ida

끄다
kkeuda

마시다
masida

지켜보다
jikyeboda

만지다
manjida

만나다
mannada

걷다
geodda

먹다
meogda

따르다
ttaleuda

키스하다
kiseuhada

내기하다
naegihada

질문하다
jilmunhada

답변하다
dabbyeonhada

결혼하다
gyeolhonhada

사업
sa-eob

회사
hoesa

질문
jilmun

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

전화기
jeonhwagi

돈
don

직업
jig-eob

병원
byeong-won

의사
uisa

사무실
samusil

대통령
daetongyeong

경찰
gyeongchal

간호사
ganhosa

빨간색
ppalgansaeg

검정색
geomjeongsaeg

하얀색
hayansaeg

노랑색
nolangsaeg

초록색
chologsaeg

파랑색
palangsaeg

재미있는
jaemiissneun

빠른
ppaleun

느린
neulin

어려운
eolyeoun

공평한
gongpyeonghan

불공평한
bulgongpyeonghan

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

부유한
buyuhan

이거 어렵다
igeo eolyeobda

쉬운
swiun

약한
yaghan

강한
ganghan

가난한
gananhan

자랑스러운
jalgangseuleoun

피곤한
pigonhan

안전한
anjeonhan

건강한
geonganghan

아픈
apeun

배부른
baebuleun

높은
nop-eun

낮은
naj-eun

화난
hwanan

항상
hangsang

모든
modeun

직진
jigjin

이미
imi

다시
dasi

실제로
siljelo

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

더
deo

가장
gajang

덜
deol

아주
aju

전혀
jeonhyeo

난 더 원해
nan deo wonhae

암소
amso

돼지
dwaeji

동물
dongmul

양
yang

개
gae

말
mal

곰
gom

고양이
goyang-i

원숭이
wonsung-i

나비
nabi

오리
oli

닭
dalg

거미
geomi

물고기
mulgogi

꿀벌
kkulbeol

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

안
an

밖
bakk

뱀
baem

아래
alae

가까운
gakkaun

먼
meon

앞
ap

옆
yeop

위
wi

사위
sawo

단
dan

뒤
dwi

딱딱한
ttagttaghan

부드러운
budeuleoun

이상한
isanghan

미친
michin

바보
babo

귀여운
gwiyeoun

키가 작은
kiga jag-eun

키가 큰
kiga keun

바쁜
bappeun

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

멋진
meosjin

놀란
nollan

걱정하는
geogjeonghaneun

영리한
yeonglihan

악한
aghan

행실이 바른
haengsil-i baleun

머리
meoli

더운
deoun

추운
chuun

입
ib

머리카락
meolikalag

코
ko

손
son

눈
nun

귀
gwi

뇌
noe

심장
simjang

발
bal

누르다
nuleuda

밀다
milda

당기다
dang-gida

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

싸우다
ssauda

잡다
jabda

때리다
ttaelida

읽다
ilgda

달리다
dallida

던지다
deonjida

세다
seda

수리하다
sulihada

쓰다
sseuda

구매하다
gumaehada

판매하다
panmaehada

자르다
jaleuda

꿈을 꾸다
kkum-eul kkuda

공부하다
gongbuhada

지불하다
jibulhada

기념하다
ginyeomhada

놀다
nolda

잠을 자다
jam-eul jada

청소하다
cheongsohada

즐기다
jeulgida

쉬다
swida

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

문
mun

집
jib

학교
haggyo

결혼식
gyeolhonsig

아내
anae

남편
nampyeon

집
jib

자동차
jadongcha

사람
salam

이십일
isib-il

숫자
susja

도시
dosi

삼십
samsib

이십육
isib-yug

이십이
isib-i

삼십칠
samsabchil

삼십삼
samsibsam

삼십일
samsib-il

사십사
sasibsa

사십일
sasib-il

사십
sasib

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

오십일
osib-il

오십
osib

사십팔
sasibpal

육십
yugsib

오십구
osibgu

오십오
osib-o

육십육
yugsib-yug

육십이
yugsib-i

육십일
yugsib-il

칠십삼
chilsibsam

칠십일
chilsib-il

칠십
chilsib

팔십일
palsib-il

팔십
palsib

칠십칠
chilsibchil

구십
gusib

팔십팔
palsibpal

팔십사
palsibsa

구십구
gusibgu

구십오
gusib-o

구십일
gusib-il

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

만
man

천
cheon

백
baeg

내 강아지
nae gang-aji

백만
baegman

십만
sibman

그의 차
geuui cha

그녀의 드레스
geunyeoui deulseu

네 고양이
ne goyang-i

너의 팀
neoui tim

우리 집
uli jib

그것의 공
geugeos-ui gong

함께
hamkke

모든사람
modeunsalam

그들의 회사
geudeul-ui hoesa

건배
geonbae

상관없어
sang-gwan-eobs-eo

다른사람
daleunsalam

환영합니다
hwan-yeonghabnida

동의합니다
dong-uihabnida

진정해
jinjeonghae

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

좌회전해
jwahoejeonhae

우회전해
uhoejeonhae

걱정하지마
geogjeonghajima

계란
gyelan

나랑 같이 가자
nalang gat-i gaja

직진해
jigjinhae

생선
saengseon

우유
uyu

치즈
chijeu

과일
gwail

야채
yachae

고기
gogi

빵
ppang

기름
gileum

뼈
ppyeo

사탕
satang

초콜릿
chokollis

설탕
seoltang

물
mul

음료수
eumlyosu

케이크
keikeu

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

차
cha

커피
keopi

탄산수
tansansu

샐러드
saelleodeu

와인
wain

맥주
maegju

아침식사
achimsigsa

디저트
dijeoteu

수프
supeu

피자
pija

저녁식사
jeonyeogsigsa

점심식사
jeomsimsigsa

기차역
gichayeog

기차
gicha

버스
beoseu

선박
seonbag

비행기
bihaeng-gi

버스정류장
beoseujeonglyujang

오토바이
otobai

자전거
jajeongeog

대형 트럭
daehyeong teuleog

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

주차장
juchajang

신호등
sinhodeung

택시
taegsi

신발
sinbal

옷
os

도로
dolo

셔츠
syeocheu

스웨터
seuweteo

코트
koteu

바지
baji

양복
yangbog

자켓
jakes

양말
yangmal

티셔츠
tisyeocheu

드레스
deuleseu

안경
angyeong

팬티
paenti

브라
beula

지갑
jigab

여성용 지갑
yeoseong-yong jigab

핸드백
haendeubaeg

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

손목시계
sonmogsigye

모자
moja

반지
banji

내 이름은 데이비드
야
nae ileum-eun deibideuya

이름이 뭐예요?
ileum-i mwo-eyo?

주머니
jumeoni

괜찮아?
gwaenchanh-a?

어떻게 지내?
eotteohge jinae?

난 22살이야
nan 22sal-iya

봄
bom

너가 그리워.
neoga geuliwo.

화장실이 어디에 있
어요?
hwajangsil-i eodie iss-eoyo?

겨울
gyeoul

가을
ga-eul

여름
yeoleum

3월
3wol

2월
2wol

1월
1wol

6월
6wol

5월
5wol

4월
4wol

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

9월
9wol

8월
8wol

7월
7wol

12월
12wol

11월
11wol

10월
10wol

시장
sijang

송장
songjang

쇼핑
syoping

아파트
apateu

건물
geonmul

슈퍼마켓
syupeomakes

교회
gyohoe

농장
nongjang

대학교
daehaggyo

체육관
cheyuggwan

술집
suljib

레스토랑
leseutolang

지도
jido

변기
byeongi

공원
gong-won

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

권총
gwonchong

경찰
gyeongchal

응급차
eung-geubcha

교외
gyoee

국가
gugga

소방관
sobang-gwan

약
yag

건강
geongang

마을
ma-eul

수술
susul

환자
hwanja

사고
sago

감기
gamgi

열
yeol

알약
al-yag

기침
gichim

예약
yeyag

상처
sangcheo

어깨
eokkae

엉덩이
eongdeong-i

목
mog

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

팔
pal

다리
dali

무릎
muleup

등
deung

유방
yubang

배
bae

입술
ibsul

혀
hyeo

치아
chia

위
wi

발가락
balgalag

손가락
songalag

신경
singyeong

간
gan

허파
heopa

색
saeg

장
jang

신장
sinjang

갈색
galsaeg

회색
hoesaeg

주황색
juhwangsaeg

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

무거운
mugeoun

지루한
jiluhan

분홍색
bunhongsae

배고픈
baegopeun

외로운
oeloun

가벼운
gabyeoun

가파른
gapaleun

슬픈
seulpeun

목마른
mogmaleun

각진
gagjin

둥근
dung-geun

평평한
pyeongpyeonghan

깊은
gip-eun

넓은
neolb-eun

좁은
job-eun

북
bug

큰
keun

얇은
yat-eun

서
seo

남
nam

동
dong

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

가득 찬
gadeugchan

깨끗한
kkaekkeushan

더러운
deoleoun

싼
ssan

비싼
bissan

빈
bin

섹시한
segsihan

밝은
balg-eun

어두운
eoduun

관대한
gwandaehan

용감한
yong-gamhan

게으른
geeuleun

바보 같은
babo gat-eun

못생긴
mos-saeng-gin

잘생긴
jalsaeng-gin

맹인
maeng-in

유죄의
yujoewi

친절한
chinjeolhan

건조한
geonjohan

젖은
jeoj-eun

술취한
sulchwihan

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

조용한
joyonghan

시끄러운
sikkeuleoun

따뜻한
ttatteushan

욕실
yogsil

부엌
bueok

고요한
goyohan

정원
jeong-won

침실
chimsil

거실
geosil

지하
jiha

벽
byeog

차고
chago

지붕
jibung

계단
gyedan

화장실
hwajangsil

머그컵
meogeukeob

칼
kal

창문
changmun

컵
keob

접시
jeobsi

유리컵
yulikeob

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

텔레비전
tellebijeon

그릇
geuleus

쓰레기통
sseulegitong

거울
geoul

침대
chimdae

책상
chaegsang

그림
geulim

소파
sopa

샤워기
syawogi

의자
ujja

식탁
sigtag

시계
sigye

이웃
ius

초인종
choinjong

수영장
suyeongjang

쏘다
ssoda

선택하다
seontaeghada

실패하다
silpaehada

방어하다
bang-eohada

떨어지다
tteol-eojida

투표를 하다
tupyoleul hada

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

태우다
taeuda

흠치다
humchida

공격하다
gong-gyeoghada

날다
nalda

피우다
piuda

구조하다
gujohada

발로 차다
ballo chada

침을 뱉다
chim-eul baetda

들다
deulda

냄새 맡다
naemsae matda

숨을 쉬다
sum-eul swida

깨물다
kkaemulda

미소를 짓다
misoelul jisda

노래하다
nolaehada

울다
ulda

줄어들다
jul-eodeulda

자라다
jalada

웃다
usda

나누다
nanuda

협박하다
hyeobbaghada

언쟁하다
eonjaenghada

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

경고하다
gyeong-gohada

숨다
sumda

먹이를 주다
meog-ileul juda

구르다
guleuda

점프하다
jeompeuhada

수영하다
suyeonghada

복사하다
bogsahada

파다
pada

들어올리다
deul-eollida

연습하다
yeonseubhada

찾다
chajda

전달하다
jeondalhada

샤워를 하다
syawoleul hada

그리다
geulida

여행을 하다
yeohaeng-eul hada

씻다
ssisda

잠그다
jamgeuda

열다
yeolda

책
chaeg

요리하다
yolihada

기도하다
gidohada

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

시험
siheom

숙제
sugje

도서관
doseogwan

역사
yeogsa

과학
gwahag

수업
sueob

불어
bul-eo

영어
yeong-eo

미술
misul

삼 퍼센트
sam peosenteu

연필
yeonpil

펜
pen

셋째
sesjjae

둘째
duljjae

첫째
cheosjjae

정사각형
jeongsagaghyeong

결과
gyeolgwa

넷째
nesjjae

연구
yeongu

면적
myeonjeog

원
won

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

석사 학위
seogsa hag-wi

학사 학위
hagsa hag-wi

학위
hag-wi

스트레스
seuteuleseu

x는 y보다 크다
xneun yboda keuda

x는 y보다 작다
xneun yboda jagda

부서
buseo

직원
jig-won

보험
boheom

편지
pyeonji

주소
juso

월급
wolgeub

조종사
jojongsa

형사
hyeongsa

선장
seonjang

변호사
byeonhosa

선생님
seonsaengnim

교수
gyosu

판사
pansa

조수
josu

비서
biseo

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

요리사
yolisa

매니저
maenijeo

이사
isa

범인
beom-in

버스기사
beoseugisa

택시기사
taegsigisa

전화번호
jeonhwabeonho

화가
hwaga

모델
model

채팅
chaeting

앱
aeb

신호
sinho

이메일주소
imeiljuso

URL
URL

파일
pail

핸드폰
haendeupon

이메일
imeil

웹사이트
websiteseu

증거
jeung-geo

감옥
gam-og

법률
beoblyul

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

법정
beobjeong

증인
jeung-in

벌금
beolgeum

수익
su-ig

손실
sonsil

서명
seomyeong

신용카드
sin-yongkadeu

금액
geum-aeg

고객
gogaeg

수영장
sueongjang

현금 기계
hyeongeum gigye

비밀번호
bimilbeonho

라디오
ladio

카메라
kamela

전원
jeon-won

가방
gabang

병
byeong

선물
seonmul

천사
cheonsa

인형
inhyeong

열쇠
yeolsoe

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

칫솔
chis-sol

치약
chiyag

빗
bis

휴지
hyuji

크림
keulim

샴푸
syampu

영화관
yeonghwagwan

텔레비전
tellebijeon

립스틱
libseutig

표
pyo

자리
jali

뉴스
nyuseu

무대
mudae

음악
eum-ag

스크린
seukeulin

농담
nongdam

그림
geulim

관객
gwangaeg

잡지
jabji

신문
sinmun

기사
gisa

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

재
jae

자연
jayeon

광고
gwang-go

달
dal

다이아몬드
daiamondeu

불
bul

별
byeol

태양
taeyang

지구
jigu

해안가
haeanga

우주
uju

행성
haengseong

사막
samag

숲
sup

호수
hosu

강
gang

바위
bawi

언덕
eondeog

섬
seom

산
san

계곡
gyegog

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

날씨
nalssi

바다
bada

해양
haeyang

폭풍
pogpung

눈
nun

얼음
eol-eum

식물
sigmul

바람
balam

비
bi

장미
jangmi

잔디
jandi

나무
namu

금속
geumsog

기체
giche

꽃
kkoch

은이 금보다 저렴해
eun-i geumboda jeolyeomhae

은
eun

금
geum

회원
hoewon

공휴일
gonghyuil

금이 은보다 더 비싸
geum-i eunboda deo bissa

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

손님
sonnim

해변
haebyeon

호텔
hotel

새해
saehae

크리스마스
keuliseumaseu

생일
saeng-il

이모
imo

삼촌
samchon

부활절
buhwaljeol

외할머니
oehalmeoni

친할아버지
chinh-al-abeoji

친할머니
chinh-almeoni

무덤
mudeom

죽음
jug-eum

외할아버지
oehal-abeoji

신랑
sinlang

신부
sinbu

이혼
ihon

백십
baegsib

백오
baeg-o

백일
baeg-il

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

이백이
ibaeg-i

이백
ibaeg

백오십일
baeg-osib-il

이백육십이
ibaeg-yugsib-i

이백이십
ibaeg-isib

이백육
ibaeg-yug

삼백칠
sambaegchil

삼백삼
sambaegsam

삼백
sambaeg

사백
sabaeg

삼백칠십삼
sambaegchilsibsam

삼백삼십
sambaegsamsib

사백사십
sabaegsasib

사백팔
sabaegpal

사백사
sabaegsa

오백오
obaeg-o

오백
obaeg

사백팔십사
sabaegpalsibsa

오백구십오
obaeggusib-o

오백오십
obaeg-osib

오백구
obaeggu

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

육백육
yugbaeg-yug

육백일
yugbaeg-il

육백
yugbaeg

칠백
chilbaeg

육백육십
yugbaeg-yugsib

육백십육
yugbaegsib-yug

칠백이십칠
chilbaeg-isibchil

칠백칠
chilbaegchil

칠백이
chilbaeg-i

팔백삼
palbaegsam

팔백
palbaeg

칠백칠십
chilbaegchilsib

팔백팔십
palbaegpalsib

팔백삼십팔
palbaegsamsibpal

팔백팔
palbaegpal

구백구
gubaeggu

구백사
gubaegsa

구백
gubaeg

호랑이
holang-i

구백구십
gubaeggusib

구백사십구
gubaegsasibgu

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

토끼
tokki

쥐
jwi

생쥐
saengjwi

코끼리
kokkili

당나귀
dangnagwi

사자
saja

비둘기
bidulgi

어린 수탉
eolin sutalg

새
sae

벌레
beolle

곤충
gonchung

거위
geowi

개미
gaemi

파리
pali

모기
mogi

돌고래
dolgolae

상어
sang-eo

고래
golae

자주
jaju

개구리
gaeguli

달팽이
dalpaeng-i

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

비록 ~이지만
bilog ~ijiman

갑자기
gabjagi

즉시
jeugsi

달리기
dalligi

테니스
teniseu

체조
chejo

아이스 스케이팅
aiseu seukeiting

골프
golpeu

사이클링
saikeulling

수영
suyeong

농구
nong-gu

축구
chuggu

영국
yeong-gug

하이킹
haiking

잠수
jamsu

이탈리아
itallia

스위스
seuwiseu

스페인
seupein

태국
taegug

독일
dog-il

프랑스
peulangseu

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

일본
ilbon

러시아
leosia

싱가포르
sing-gapoleu

중국
jung-gug

인도
indo

이스라엘
iseula-el

캐나다
kaenada

멕시코
megsiko

미국
migug

아르헨티나
aleuhentina

브라질
beulajil

칠레
chille

모로코
moloko

나이지리아
najilia

남아프리카 공화국
nam-apeulika gonghwagug

알제리
aljeli

케냐
kenya

리비아
libia

호주
hoju

뉴질랜드
nyujillaendeu

이집트
ijibteu

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

아시아
asia

유럽
yuleob

아프리카
apeulika

삼십분
samsibbun

십오분
sib-obun

아메리카
amelika

두시 오분
dusi obun

한시
hansi

사십오분
sasib-obun

다섯시 이십분
daseos-si isibbun

네시 십오분
nesi sib-obun

세시 십분
sesi sibbun

여덟시 삼십오분
yeodeolbsi samsib-obun

일곱시 반
ilgobsi ban

여섯시 이십오분
yeoseos-si isib-obun

열두시 십분전
yeoldusi sibbunjeon

열한시 십오분전
yeolhansi sib-obunjeon

열시 이십분전
yeolsi isibbunjeon

오후 두시
ohu dusi

새벽 한시
saebyeog hansi

한시 오분전
hansi obunjeon

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

다음주
da-eumju

이번주
ibeonju

지난주
jinanju

내년
naenyeon

올해
olhae

작년
jagnyeon

다음달
da-eumdal

이번달
ibeondal

지난달
jinandal

천구백팔십팔년 사
월 십이일
cheongubaegpalsibpalnyeon sawol
sib-iil

이천삼년 이월 이십
오일
icheonsamnyeon iwol isib-oil

이천십사년 일월 일
일
icheonsibsanyeon il-wol il-il

이천년 십이월 십이
일
icheonnyeon sib-iwol sib-iil

천구백칠년 구월 삼
십일
cheongubaegchilnyeon guwol
samsib-il

천팔백구십구년 시
월 십삼일
cheonpalbaeggusibgunyeon siwol
sibsam-il

턱
teog

주름
juleum

이마
ima

속눈썹
sognunsseob

턱수염
teogsuyeom

뺨
ppyam

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

목덜미
mogdeolmi

허리
heoli

눈썹
nunsseob

새끼 손가락
saekki songalag

엄지
eomji

가슴
gaseum

집게 손가락
jibge songalag

가운데 손가락
gaunde songalag

약손가락
yagsongalag

발꿈치
balkkumchi

손톱
sontob

손목
sonmog

뼈
ppyeo

근육
geun-yug

척추
cheogchu

척추뼈
cheogchuppyeo

늑골
neuggol

골격
golgyeog

동맥
dongmaeg

정맥
jeongmaeg

방광
bang-gwang

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

음경
eumgyeong

정액
jeong-aeg

질
jil

매운
maeun

즙이 많은
jeub-i manh-eun

고환
gohwan

삶은
salm-eun

날것의
nalgeos-ui

짤
jjan

엄격한
eomgyeoghan

탐욕스러운
tam-yogseuleoun

수줍은
sujub-eun

귀머거리의
gwimeogeoliui